TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 314/2019/DS-PT
Ngày: 17/4/2019
Về việc: "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thảo

Các Thẩm phán: 1. Ông Phạm Hồng Giảng

2. Bà Phạm Thị Kim

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Bùi Lê Hoàng Yến.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hoàng – Kiểm sát viên.

Ngày 10 và ngày 17 tháng 4 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai Vụ án dân sự thụ lý số 106/2019/TLPT-DS ngày 18/01/2019 về việc: "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*";

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 709/2018/DS-ST ngày 30/11/2018 của Tòa án nhân dân Quận M bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 677/2019/QĐPT-DS ngày 20 tháng 02 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 1391/2019/QĐ-PT ngày 15 tháng 3 năm 2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Ánh T, sinh năm 1970 (có mặt tại phiên tòa, vắng mặt ngày tuyên án)

Địa chỉ: Số 39 đường L, phường B, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: Ông Hoàng Xuân Đ, sinh năm 1977 (có mặt)

Địa chỉ: Số 325/16/9 đường B, Phường M, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Thu N, sinh năm 1962 có mặt tại phiên tòa, vắng mặt ngày tuyên án)

Địa chỉ: Số 10A+B đường T, phường B, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh;

Địa chỉ liên lạc: Số 8A/A9 đường T, phường B, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Luật sư Thái Văn C - Luật sư Công ty Luật TNHH MTV Hãng luật N - Thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

Người làm chứng:

1. Bà Tô Ngọc A, sinh năm 1953 (đề nghị xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Số 28 Đ, MG, phường T, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bà Đồng Thị B (vắng mặt)

Địa chỉ: Số 24 đường T, phường B, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Bà Đặng Thị Thanh E, sinh năm 1965 (đề nghị xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Số 27/12 đường Đ, phường P, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Bà Dương Thị G, sinh năm 1969 (đề nghị xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Số C9-4 Chung cư H, N, xã P, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Ánh T có ông Hoàng Xuân Đ là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ông Nguyễn Ánh T, bà Nguyễn Thị Thu N là bạn làm ăn ngoài xã hội. Vào tháng 12 năm 2008, bà N cần một khoản tiền để đầu tư, do quen biết và tin tưởng về những mối quan hệ làm ăn của bà N, nên khi bà N hỏi vay số tiền là 10.000.000.000 đồng ông T đồng ý và đã chuyển số tiền trên vào tài khoản của bà N mà không làm giấy vay mượn tiền, hai bên không thỏa thuận về lãi, thời gian trả tiền cụ thể. Bà N có hứa khi nào ông T cần lại số tiền này thì cho bà biết, bà sẽ hoàn trả đủ. Một thời gian sau, do ông T cần tiền nên đã liên hệ bà N để đòi lại số tiền trên, nhưng sau nhiều lần gọi điện thoại trực tiếp thì bà N tìm nhiều lý do để trì hoãn và cuối cùng phủ nhận việc đã vay mượn tiền của ông T.

Nay, ông T yêu cầu Tòa án buộc bà N phải trả lại cho ông T số tiền là 10.000.000.000 đồng ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

- Bị đơn bà Nguyễn Thị N có người đại diện theo ủy quyền là bà Nguyễn Thị Hương Giang trình bày:

Năm 2007, bà Nguyễn Thị Thu N được ông Nguyễn Ánh T giới thiệu Công ty TNHH Xây dựng K (sau đây gọi tắt là Công ty K), địa chỉ tại Quốc lộ 50, xã T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh để nhận chuyển nhượng dự án Khu dân cư tại huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh. Sau đó bà và một số người quen bàn bạc để cùng hùn vốn để nhận chuyển nhượng dự án, các cổ đông góp vốn để mua dự án gồm: Bà Nguyễn Thị Thu N, bà Đồng Thị B, bà Dương Thị G, bà Đặng Thị Thanh E và ông Nguyễn Ánh T.

Tháng 10/2007, những người trên cùng tiến hành chuyển nhượng cổ phần dự án của Công ty TNHH Xây dựng K (dự án khu dân cư P) với tổng dự án diện tích 22.000m^2, số tiền là 121.000.000.000 đồng, không bao gồm thuế thu nhập chuyển nhượng cổ phần, thuế phạt chuyển mục đích sử dụng đất cho Công ty K chậm nộp cho Nhà nước.

Ông T được hưởng 600.000.000 đồng tiền môi giới ngay sau khi ký hợp đồng chuyển nhượng, những cổ đông đã chuyển đợt 1 cho Công ty K số tiền 30.000.000.000 đồng, bà N đã thay mặt Công ty K chuyển trả cho ông T số tiền là 600.000.000 đồng.

Ngày 15/10/2007, ông T (lúc đầu ông T chỉ môi giới) năn nỉ bà N cho mượn tiền để hùn cổ đông với lãi suất 22%/năm. Bà N đã đồng ý cho ông T vay tiền để góp 25 % vào cổ phần dự án. Đồng thời, các cổ đông nhất trí đề cử bà Đồng Thị B đại diện làm dự án. Theo Biên bản thỏa thuận ngày 16/10/2007, những cổ đông gồm:

- Bà Đồng Thị B chiếm giữ 27% tương đương 32.490.000.000 đồng.

- Bà Nguyễn Thị Thu N chiếm giữ 24% tương đương 29.280.000.000 đồng.

- Bà Dương Thị G, bà Đặng Thị Thanh E chiếm 24% tương đương 29.280.000.000 đồng.

- Ông Nguyễn Ánh T chiếm 25% tương đương 30.500.000.000 đồng.

Tổng giá trị dự án là 121.000.000.000 đồng, tiền tạm ứng quỹ là 1.000.000.000 đồng.

Đợt 1:

Lần 1: Bà B chuyển đặt cọc cho Công ty K là 10.000.000.000 đồng.

Lần 2: Ngày 16/10/2007, bà N chuyển trả vào Công ty K số tiền là 15.000.000.000 đồng.

Lần 3: Ngày 18/10/2007, bà N chuyển trả vào Công ty K số tiền là 4.400.000.000 đồng, thanh toán tiền hoa hồng 600.000.000 đồng bằng tiền mặt cho ông T.

Tiền quỹ dự án 1.000.000.000 đồng chia ra theo phần trăm (bà B: 270.000.000 đồng, bà N 240.000.000 đồng, bà G và bà E 240.000.000 đồng, ông T 250.000.000 đồng).

Toàn bộ số tiền của ông T đóng chưa có, bà N cho ông T mượn 7.750.000.000 đồng (1). Đồng thời, bà N cũng cho bà G, bà E mượn số tiền là 7.440.000.000 đồng.

Khoản tiền đối ứng bán dự án cho Công ty T - Bộ Quốc phòng nộp vào tài khoản Công ty T 3.000.000.000 đồng, chia theo tỷ lệ góp vốn (bà B: 810.000.000 đồng, ông T: 750.000.000 đồng (2), bà N 720.000.000 đồng, bà E và bà G: 720.000.000 đồng), khoản này bà N ứng ra cho ông T.

Số tiền lãi mà ông T phải trả cho bà N đối với số tiền đã mượn là 7.750.000.000 đồng x 1.83%/tháng x 95 ngày = 449.930.556 đồng (3).

Đợt 2:

Ngày 02/01/2008, trong dự án hai căn nhà mẫu chủ dự án bán riêng với giá 6.500.000 đồng/m^2:

Căn số 1 với diện tích 402m^2 x 6.500.000 đồng = 2.613.000.000 đồng chia cho 4 cổ đông. Ông T góp 753.250.000 đồng (4) và 100.000.000 đồng tiền quỹ (5), các khoản này bà N cũng ứng cho ông T vay.

Căn số 2 với diện tích 352m^2 x 6.500.000 đồng = 2.291.250.000 đồng chia cho 3 cổ đông. Ông T đóng 763.750.000 đồng (6), khoản này bà N cũng ứng cho ông T vay.

Lãi suất hai khoản trên là (753.250.000 đồng + 100.000.000 đồng + 763.750.000 đồng) x 22%/năm x 47 ngày = 46.443.833 đồng (7).

Như vậy, tổng số tiền ông T nợ bà N là 7.750.000.000 đồng (1) + 750.000.000 đồng (2) + 449.930.556 đồng (3) + 753.250.000 đồng (4) + 100.000.000 đồng (5) + 763.750.000 đồng (6) + 46.443.833 đồng (7) = 10.613.374.389 đồng.

Ngày 19/12/2008, ông T chuyển trả cho bà N 10.000.000.000 đồng. Như vậy, bà N đã bỏ tiền cho ông T vay để góp vốn đầu tư, ông T phải trả gốc, lãi với tổng số tiền là 10.613.374.389 đồng. Do đó ông T chuyển trả cho bà N 10.000.000.000 đồng để trả nợ bà N chứ không phải ông T cho bà N vay. Tuy nhiên, các lần ứng cho ông T vay để góp vốn vào dự án, hai bên không lập biên nhận.

Sau khi Tòa án tiến hành thủ tục thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải không thành nhiều lần, ngày 01/10/2018 Tòa án nhân dân Quận M ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 5064/2018/QĐXXST-DS để tiến hành xét xử vụ án vào ngày 23/10/2018, do đại diện hợp pháp của bị đơn vắng mặt lần thứ nhất và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn có đơn xin hoãn phiên tòa nên Hội đồng xét xử đã hoãn phiên tòa theo Quyết định hoãn phiên tòa số 5511/2018/QĐST-DS ngày 23/10/2018, phiên tòa sẽ được tiếp tục vào lúc 09 giờ ngày 22/11/2018. Ngày 13/11/2018 Tòa án nhân dân Quận M nhận được đơn phản tố đề ngày 05/11/2018 của bị đơn - bà N, có nội dung: Bà yêu cầu nguyên đơn - ông T phải trả cho bà số tiền 4.113.569.000 đồng là khoản tiền bà cho ông T vay trước đó vào ngày 23/10/2007.

Theo yêu của bà N, đại diện tham gia tố tụng của bà N, Luật sư của bà N, Tòa án đã tiến hành triệu tập người làm chứng gồm: Bà Tô Ngọc A, bà Đồng Thị B, bà Dương Thị G và bà Đặng Thị Thanh E để làm rõ tình tiết của vụ án.

- *Người làm chứng bà Dương Thị G trình bày:*

Tại bản khai ngày 25/7/2018 bà G trình bày: Xác nhận vào ngày 16/10/2007 bà và các ông, bà Đồng Thị B, bà Nguyễn Thị Thu N, bà Đặng Thị Thanh E, ông Nguyễn Ánh T có ký vào Biên bản họp hội đồng thành viên có nội dung như lời trình bày của bà N; bà N có nhờ bà xác nhận số tiền ủy nhiệm chi trả đợt 1 cho bà A; ngày 16/10/2007 và ngày 18/10/2007 bà B ủy nhiệm chi vào tài khoản bà A 10.000.000.000 đồng; bà N ủy nhiệm chi 19.400.000.000 đồng, tổng số tiền phải thanh toán đợt 1 là 30.000.000.000 đồng; còn lại bà N chi tiền

hoa hồng giùm bà A. Tại thời điểm thanh toán đợt 1 cho bà A, bà và bà E có nộp vào tài khoản của bà N số tiền 1.300.000.000 đồng, phần của bà và bà E phải góp là 7.200.000.000 đồng, bà và bà E có vay của bà B và bà N. Sau đó, bà và bà E đã trả hết cho bà B và bà N. Bà không biết các phần tiền của những người liên quan trong biên bản họp ngày 16/10/2007 nêu trên.

Ngày 24/10/2018, Luật sư của bị đơn giao nộp Biên bản ghi bổ sung lời khai đề ngày 08/10/2018 có chữ ký, đề tên người viết là Dương Thị G (gọi tắt là tài liệu ngày 08/10/2018), có nội dung chính: Ngày 16 và 18/10/2007, bà N chuyển khoản đợt 1 cho bà A 20.000.000.000 đồng trong đó của bà N 24%, phần của bà G và bà E 24%, bà G đã nộp vào tài khoản bà N ngày 18/10/2007 1.300.000.000 đồng, phần còn thiếu bà G, E đã trả đủ cho bà N, phần ông T 25% bà N có cho mượn hay không, số tiền vay là bao nhiêu, đã thanh toán cho nhau chưa, bà G không biết.

- *Người làm chứng là bà Tô Ngọc A trình bày trong bản khai ngày 05/11/2018:*

Trước đây bà đại diện cho Công ty TNHH K chuyển nhượng dự án khu biệt thự Phong Phú cho: Bà Đồng Thị B, bà Nguyễn Thị Thu N, bà Đặng Thị Thanh E. Bà không nhớ rõ số tiền chính xác là bao nhiêu, việc chuyển nhượng không thông qua cá nhân, cơ quan, tổ chức nào, bà không biết ông Nguyễn Ánh T là ai, không biết việc vay mượn giữa ông T, bà N, do đó bà đề nghị Tòa không mời bà tham gia tố tụng với tư cách là người làm chứng trong vụ án.

Ngày 20/11/2018, bà N giao nộp cho Tòa án 01 bản viết tay không đề ngày viết (sau đây là gọi tắt là tài liệu ngày 20/11/2018), phía dưới có chữ ký và tên là Tô Ngọc A, có nội dung chính: Trước đây bà đại diện cho Công ty TNHH K chuyển nhượng dự án khu biệt thự Phong Phú cho: Bà Đồng Thị B, bà Nguyễn Thị Thu N, bà Đặng Thị Thanh E, mọi việc giao dịch, môi giới đều do chồng bà là ông Bùi Thanh Sơn trao đổi với đối tác nên bà không hay biết gì về việc vay mượn hay tranh chấp giữa bà N, ông T. Bà xác nhận những chứng từ của bà N đưa ra hợp với những tài khoản bà đã nhận được, trừ 600.000.000 đồng bà N cho rằng khấu trừ để thay mặt bà trả cho môi giới.

- *Đối với người làm chứng là bà Đồng Thị B:* Bà N cung cấp địa chỉ của bà B là 24 T, phường B, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh. Tòa án đã đến địa chỉ trên để tống đạt các văn bản tố tụng nhưng không gặp được bà B. Theo ý kiến xác minh của Công an phường B, Quận M: Bà B có hộ khẩu thường trú tại địa chỉ trên nhưng không cư trú tại đây, đi đâu không rõ. Do vậy, Tòa án không tống đạt được và đã tiến hành niêm yết văn bản tố tụng theo quy định.

- *Người làm chứng là bà Đặng Thị Thanh E trình bày:* Bà hoàn toàn không biết việc vay mượn tiền của ông T và bà N. Đề nghị, Tòa án không đưa bà tham gia tố tụng và vắng mặt trong tất cả các buổi làm việc, xét xử của Tòa án.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 709/2018/DS-ST ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên:

- Chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Ánh T: Buộc bà Nguyễn Thị Thu N phải trả cho ông Nguyễn Ánh T số tiền 10.000.000.000 (mười tỷ) đồng; trả một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

- Kể từ ngày ông Nguyễn Ánh T có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà Nguyễn Thị Thu N chưa thi hành thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố, tương ứng với số tiền, thời gian chậm trả tại thời điểm thi hành.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 14 tháng 12 năm 2018, bà Nguyễn Thị Thu N có đơn kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, bị đơn không rút đơn kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Thu N và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà N đề nghị sửa án sơ thẩm theo hướng bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Nguyên đơn ông Nguyễn Ánh T và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hồ Chí Minh:

- Về thủ tục tố tụng: Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án tại giai đoạn phúc thẩm.

- Về nội dung: Với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa. Xét thấy, ngày 16/10/2007, ông T tham gia họp Hội đồng thành viên và ký thỏa thuận góp vốn cùng với bà B, bà N, bà G và bà E để nhận chuyển nhượng dự án của Công ty K. Theo thỏa thuận thì đợt 1 ông T phải đóng là 7.750.000.000 đồng.

Bà N cho rằng số tiền ông T góp vốn đợt 1 để mua dự án của Công ty K là của bà cho mượn, phù hợp với các chứng cứ mà bị đơn cung cấp. Ngay sau khi nhận tiền lời từ việc bán dự án P, ông T đã chuyển trả 10.000.000.000 đồng cho bà N là phù hợp với bản sao kê tài khoản của Ngân hàng TMCP T (sau đây gọi tắt là Ngân hàng T) mà nguyên đơn cung cấp, thể hiện vào ngày 10/02/2008 (tức 19 ngày sau khi bà B chuyển cho nguyên đơn số tiền lời 6.881.125.000 đồng), nguyên đơn có chuyển trả cho bị đơn số tiền 10.000.000.000 đồng.

Việc ông T cho rằng đã trả cho bà N số tiền 7.750.000.000 đồng bằng tiền mặt làm nhiều lần nhưng không có chứng cứ chứng minh. Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả 10.000.000.000 đồng căn cứ vào ủy nhiệm chi ngày 19/12/2008. Xét thấy, bản sao kê tài khoản của Ngân hàng T về quá trình giao dịch của nguyên đơn trong khoảng thời gian từ ngày 01/01/2008 đến ngày

31/12/2008, không thể hiện số tiền 10.000.000.000 đồng nguyên đơn chuyển cho bị đơn theo ủy nhiệm chi ngày 19/12/2008.

Ngoài ra, ủy nhiệm chi ngày 19/12/2008 còn có dấu hiệu sửa ngày, tháng; có cùng số chứng từ và số tài khoản của người gửi với bản sao kê tài khoản của Ngân hàng T; ngày ghi sổ của Ngân hàng T tại ủy nhiệm chi (phần kế toán và trưởng phòng kế toán ký tên) là ngày 19/02/2008, phù hợp với ngày nguyên đơn chuyển 10.000.000.000 đồng cho bị đơn thể hiện trên bản sao kê.

Như vậy, có cơ sở xác định ủy nhiệm chi ngày 19/12/2008 là không có thật, nên việc nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả 10.000.000.000 đồng là không có căn cứ chấp nhận.

Về án phí do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không được chấp nhận, nên nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Từ các phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm như đã nhận định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, sau khi nghe luật sư và các đương sự trình bày ý kiến tranh luận, ý kiến của kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

Xét kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Thu N, Hội đồng xét xử thấy rằng: Theo lời khai của ông T thì trước khi chuyển cho bà N vay 10.000.000.000 đồng, ông và bà N có làm ăn chung với nhau nhiều lần về kinh doanh bất động sản. Do tin tưởng bà N, nên khi cho vay ông không lập giấy vay tiền, nhưng được thể hiện bằng phương thức lập ủy nhiệm chi chuyển tiền từ tài khoản của ông T tại Ngân hàng T vào tài khoản của bà N cũng tại Ngân hàng này. Tuy nhiên, bà N phản bác toàn bộ những lập luận ông T đưa ra và cho rằng số tiền mà ông T chuyển cho bà bằng ủy nhiệm chi ngày 19/02/2008 (BL 13) là để trả cho các khoản nợ mà ông T nợ bà vào năm 2007 và năm 2008.

Hội đồng xét xử xét: Căn cứ vào đơn khởi kiện ngày 05/10/2017, bản tự khai của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, các biên bản hòa giải và biên bản phiên tòa sơ thẩm đều thể hiện nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả 10.000.000.000 đồng đã vay theo ủy nhiệm chi ngày 19/12/2008. Tuy nhiên, các chứng từ phía nguyên đơn nộp kèm theo đơn khởi kiện như ủy nhiệm chi (BL 13), bản sao kê tài khoản từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần T (BL 11, 12) lại thể hiện ngày 19/02/2008.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông T thừa nhận có vay bà N 7.750.000.000 đồng để góp vốn nhận chuyển nhượng dự án Công ty K. Như vậy, ông T khởi kiện bà N đòi 10.000.000.000 đồng, nhưng không có chứng cứ thể hiện ngày 19/12/2008 ông có chuyển cho bà N số tiền trên. Mặt khác, theo biên bản đối chất ngày 19/4/2018 (BL 47-49) cho thấy việc bà N cho ông T mượn tiền để góp vốn nhận chuyển nhượng dự án Công ty K là có thật, phù hợp với biên bản họp Hội đồng thành viên ngày 16/10/2007 và lời thừa nhận của ông T tại phiên tòa

phúc thẩm hôm nay, cũng như bản khai của bà G trong nhóm thành viên mua dự án xác nhận có mượn tiền của bà N, nhưng không làm biên bản thỏa thuận cho việc vay mượn tiền này. Cụ thể bà N khai: Ngày 16/10/2007, bà cho ông T vay 7.750.000.000 đồng chuyển khoản từ tài khoản cá nhân của bà tại Ngân hàng T chi nhánh H vào tài khoản của bà A (đại diện cho Công ty K) trong số tiền 15.000.000.000 đồng và ngày 18/10/2007 bà N chuyển tiếp 4.400.000.000 đồng, thể hiện sao kê mang tên bà N. Ông T cho rằng đã trả trực tiếp bằng tiền mặt số tiền 7.750.000.000 đồng cho bà N làm nhiều lần, nhưng không được bà N thừa nhận và ông T không xuất trình được biên nhận, cũng như không xuất trình được chứng cứ nào chứng minh bà N đã nhận số tiền này.

Tại phiên tòa phúc thẩm bà N kháng cáo cho rằng ông T còn nợ bà 14.426.000.000 đồng và số tiền 10.000.000.000 đồng ông T chuyển vào tài khoản của bà ngày 19/02/2008 là để trả nợ cho bà. Mặt khác, ông T khởi kiện yêu cầu bà N trả số tiền 10.000.000.000 đồng theo ủy nhiệm chi ngày 19/12/2008, nhưng không xuất trình được chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình. Do vậy, bà N kháng cáo yêu cầu Tòa bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ được chấp nhận.

Việc bà N khai ông T còn nợ bà cũng như việc ông T chuyển cho bà N 10.000.000.000 đồng theo ủy nhiệm chi ngày 19/02/2008, Hội đồng xét xử không giải quyết trong vụ kiện này.

Xét, kháng cáo của bà N là có căn cứ, nên cần sửa bản án sơ thẩm như đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Về án phí: Do sửa án sơ thẩm nên bà N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

QUYẾT ĐỊNH

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Thu N.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 709/2018/DS-ST ngày 30/11/2018 của Tòa án nhân dân Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Áp dụng Điều 471; Điều 474 và Điều 477 Bộ luật dân sự 2005.

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30/12/2016.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Ánh T về việc buộc bà Nguyễn Thị Thu N phải trả cho ông số tiền 10.000.000.000 (mười tỷ) đồng;

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Ánh T phải chịu 118.000.000 (một trăm mười tám triệu) đồng nhưng được cấn trừ vào số tiền đã nộp là 59.000.000 (năm mươi chín triệu) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0022139 ngày 20/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận M. Ông T phải nộp thêm số tiền là 59.000.000 (năm mươi chín triệu) đồng.

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị Thu N không phải chịu. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Thu N 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo Biên lai thu tiền số AA/2017/0023911 ngày 18/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận M.

Các đương sự thi hành án theo các Điều 2, 6, 7, 7a, 7b, 9 và Điều 30 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi bổ sung năm 2014.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- TAND tối cao;
- TAND cấp cao tại Tp.HCM;
- TAND Quận M;
- VKSND Tp. HCM;
- VKSND cấp cao tại Tp.HCM;
- Cục THADS Tp.HCM;
- Chi cục THADS Quận M;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ (Yến/15).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Thảo